



Số: 46.../BIDV-TKHĐQT
CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ
giữa niên độ Quý IV năm 2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID

- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất, riêng lẻ giữa niên độ Quý IV năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: (5b)

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCB, VP.



Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý IV Năm 2022 theo
các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các
Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		13,221,709	11,989,885
II	Tiền gửi tại NHNN		106,304,480	64,406,786
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		224,738,345	141,027,025
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		206,269,590	116,482,138
2	Cho vay các TCTD khác		18,553,677	24,674,217
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(84,922)	(129,330)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	62,094	4,847,481
1	Chứng khoán kinh doanh		62,094	4,851,335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	(3,854)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	1,038,368	196,743
VI	Cho vay khách hàng		1,450,937,622	1,291,888,164
1	Cho vay khách hàng	03	1,488,150,500	1,319,980,438
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(37,212,878)	(28,092,274)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	233,602,135	173,166,050
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		162,030,120	111,419,231
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		71,923,968	62,018,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(351,953)	(271,181)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	7,836,527	7,806,570
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,699,523
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	2,021,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(282,096)	(312,053)
IX	Tài sản cố định		9,730,316	10,023,840
1	Tài sản cố định hữu hình		5,407,573	5,746,018
a	Nguyên giá TSCĐ		13,320,700	13,022,924
b	Hao mòn TSCĐ		(7,913,127)	(7,276,906)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		2,054	3,723
a	Nguyên giá TSCĐ		42,312	42,447
b	Hao mòn TSCĐ		(40,258)	(38,724)
3	Tài sản cố định vô hình		4,320,689	4,274,099
a	Nguyên giá TSCĐ		6,365,183	6,108,869
b	Hao mòn TSCĐ		(2,044,494)	(1,834,770)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (*)
X	Tài sản có khác		32,683,738	15,963,211
1	Các khoản phải thu		20,978,169	6,251,533
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,367,810	8,512,915
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		562	2,446
4	Tài sản Có khác		1,735,277	1,601,293
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(398,080)	(404,976)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,080,155,334	1,721,315,755
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	151,709,539	23,849,366
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	168,901,460	89,601,359
1	Tiền gửi của các TCTD khác		132,084,601	55,702,991
2	Vay các TCTD khác		36,816,859	33,898,368
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,456,810,102	1,361,007,545
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13,237,626	14,349,996
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	157,181,781	122,708,807
VII	Các khoản nợ khác	11	35,494,376	28,781,091
1	Các khoản lãi, phí phải trả		25,709,627	21,163,443
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		9,784,749	7,617,648
VIII	Vốn và các quỹ	13	96,820,450	81,017,591
1	Vốn của TCTD		64,877,621	64,877,621
a	Vốn điều lệ		50,585,239	50,585,239
b	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		9,240,674	9,229,728
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		22,702,155	6,910,242
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,080,155,334	1,721,315,755

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		8,522,944	10,283,781
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1,362,521	3,814,183
a.	Cam kết mua ngoại tệ		769,295	2,816,946
b.	Cam kết bán ngoại tệ		593,226	997,237
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		109,854,527	121,081,198
4	Bảo lãnh khác		180,286,762	166,446,529
5	Các cam kết khác		9,827,160	8,355,060
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	24	12,804,722	13,739,102
7	Nợ khó đòi đã xử lý	24	190,084,201	167,828,288
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		97,068,071	87,366,207
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		93,016,130	80,462,081
8	Tài sản và chứng từ khác	24	70,489,191	71,871,782

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	33,596,643	23,993,905	118,628,213	98,200,167
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(19,416,812)	(13,640,285)	(64,061,690)	(53,043,093)
I	Thu nhập lãi thuần		14,179,831	10,353,620	54,566,523	45,157,074
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,174,917	2,224,407	7,765,170	7,822,778
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(967,996)	(774,683)	(2,947,356)	(2,335,014)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,206,921	1,449,724	4,817,814	5,487,764
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,149,947	653,203	3,018,219	1,820,235
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	22	(50,698)	(76,919)	393,302
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	143,777	547,979	260,259	204,416
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,702,847	3,139,542	6,419,180	8,773,077
6	Chi phí hoạt động khác		(1,258,418)	(1,849,981)	(2,273,387)	(2,747,967)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		444,429	1,289,561	4,145,793	6,025,110
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	53,725	93,725	304,005	288,045
VIII	Chi phí hoạt động	19	(7,123,807)	(5,759,157)	(21,027,908)	(17,990,225)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10,054,845	8,577,957	46,007,786	41,385,721
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,502,690)	(5,938,987)	(23,450,012)	(28,842,428)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5,552,155	2,638,970	22,557,774	12,543,293
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,100,417)	(520,363)	(4,452,660)	(2,472,398)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1,884)	1,496	(1,884)	1,496
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,102,301)	(518,867)	(4,454,544)	(2,470,902)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4,449,854	2,120,103	18,103,230	10,072,391

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



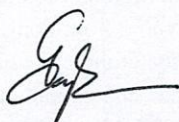

Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2022

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			Kỳ này Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		115,388,956	99,797,128
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(59,515,506)	(53,953,998)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4,817,814	5,487,762
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,278,477	2,638,030
5	Thu nhập khác		(1,498,079)	(2,003,887)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5,636,223	8,060,883
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(19,568,732)	(16,550,494)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(3,876,489)	(2,322,724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			44,662,664	41,152,700
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4,723,237	(3,648,374)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(54,343,255)	(45,744,165)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(841,625)	(28,809)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(168,170,062)	(141,296,977)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(14,374,439)	(19,173,197)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(14,940,175)	914,228
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,563,192)	(2,095,273)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		79,300,101	14,807,237
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		225,225,922	165,127,698
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		34,472,974	59,522,116
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1,112,370)	1,496,725
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(2,987,438)
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(985,647)	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(981)	(895)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		132,053,152	68,045,576

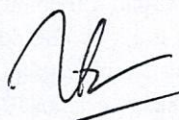
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(692,200)	(907,433)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9,186	7,656
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1,537)	(4,931)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(51,000)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		304,005	248,045
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(380,546)	(707,663)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(152,939)	(1,263,220)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(152,939)	(1,263,220)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			131,519,667	66,074,693
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			162,109,125	96,034,432
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			293,628,792	162,109,125

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

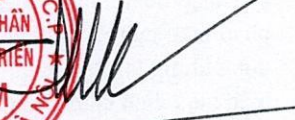
Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021), (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/11/2022)
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập (bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022)
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/12/2022)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) (*)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (**)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (**)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (**)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(**): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.731 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động*”

kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chứng khoán Nợ	62,094	4,851,335
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	4,851,335
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	62,094	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3,854)
	<u>62,094</u>	<u>4,847,481</u>

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2022	60,578,230	(59,539,862)	1,038,368
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60,445,719	(59,408,018)	1,037,701
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25,618,610	(25,325,474)	293,136
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34,827,109	(34,082,544)	744,565
Công cụ tài chính phái sinh khác	132,511	(131,844)	667
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	132,511	(131,844)	667
Tại 31/12/2021	65,252,846	(65,056,103)	196,743
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63,993,716	(63,814,006)	179,710
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,834,896	(11,801,648)	33,248
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52,158,820	(52,012,358)	146,462
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,259,130	(1,242,097)	17,033
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,259,130	(1,242,097)	17,033

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,479,762,113	1,310,544,976
Các khoản trả thay khách hàng	34,774	300,438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8,353,613	9,135,024
	1,488,150,500	1,319,980,438

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,447,568,336	1,294,245,095
Nợ cần chú ý	23,901,558	13,471,520
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,153,803	2,352,376
Nợ nghi ngờ	2,536,608	3,415,878
Nợ có khả năng mất vốn	10,990,195	6,495,569
	1,488,150,500	1,319,980,438

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	977,161,937	857,139,935
Nợ trung hạn	69,528,282	66,675,593
Nợ dài hạn	441,460,281	396,164,910
	1,488,150,500	1,319,980,438

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2022	9,857,835	18,234,439
Số trích lập/hoàn nhập	1,224,055	22,270,365
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(14,374,439)
Tăng khác	623	-
Tại 31/12/2022	11,082,513	26,130,365
Tại 01/01/2021	8,341,699	9,578,356
Số trích lập/hoàn nhập	1,516,341	27,335,538
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(18,679,455)
Giảm khác	(205)	-
Tại 31/12/2021	9,857,835	18,234,439

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	162,015,520	111,404,631
- Chứng khoán Chính phủ	59,141,619	59,583,008
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	97,316,988	45,423,447
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,556,913	6,398,176
Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
	162,030,120	111,419,231
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(305,183)	(154,493)
	161,724,937	111,264,738
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán		
- Chứng khoán Chính phủ	52,801,269	46,251,503
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,003,916	8,103,605
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,118,783	7,624,531
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	38,361
	71,923,968	62,018,000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(46,770)	(116,688)
	71,877,198	61,901,312
	233,602,135	173,166,050

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,699,523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	2,021,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(282,096)</u>	<u>(312,053)</u>
	<u>7,836,527</u>	<u>7,806,570</u>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>31/12/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50.00%	1,505,054	50.00%
Đầu tư vào TCKT	760,296		760,296	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55.00%	115,089	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	<u>2,265,350</u>		<u>2,265,350</u>	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vay NHNN	6,205,292	8,056,381
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	227,354	390,030
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	139,586,041	10,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,690,852	5,402,955
	<u>151,709,539</u>	<u>23,849,366</u>

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	75,256,700	10,257,971
- Bằng VND	59,235,321	7,353,042
- Bằng vàng và ngoại tệ	16,021,379	2,904,929
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	56,827,901	45,445,020
- Bằng VND	54,849,000	29,220,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,978,901	16,225,020
Vay các TCTD khác	36,816,859	33,898,368
- Bằng VND	6,064,264	6,487
- Bằng vàng và ngoại tệ	30,752,595	33,891,881
	<u>168,901,460</u>	<u>89,601,359</u>

9. Tiền gửi của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	266,123,027	262,783,372
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	226,492,959	241,433,217
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39,630,068	21,350,155
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,183,199,118	1,092,937,651
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,140,201,028	1,063,452,777
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	42,998,090	29,484,874
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7,487,957	5,286,522
	<u>1,456,810,102</u>	<u>1,361,007,545</u>

10. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chứng chỉ tiền gửi	101,072,761	79,563,444
Dưới 12 tháng	70,253,885	46,084,800
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30,806,282	33,476,349
Từ 5 năm trở lên	12,594	2,295
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	11,000,362	2,000,362
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,000,061	61
Từ 5 năm trở lên	301	2,000,301
Trái phiếu tăng vốn BIDV	45,108,038	41,144,381
	<u>157,181,781</u>	<u>122,708,807</u>

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Các khoản phải trả nội bộ	3,487,090	2,782,749
Các khoản phải trả bên ngoài	4,655,423	3,002,129
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,642,236	1,832,770
	<u>9,784,749</u>	<u>7,617,648</u>

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<u>31/12/2021</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2022</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
1. Thuế GTGT	(21,735)	399,406	(454,248)	(76,577)
2. Thuế TNDN	512,584	4,452,660	(3,876,489)	1,088,755
3. Các loại thuế khác	103,503	1,046,668	(1,010,021)	140,150
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	172,065	156,769	(157,114)	171,720
	<u>766,417</u>	<u>6,055,503</u>	<u>(5,497,872)</u>	<u>1,324,048</u>

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	50,585,239	14,292,382	6,141,340	3,088,388	6,910,242	81,017,591
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	18,103,230	18,103,230
Trích lập/Tạm trích lập quỹ của TCTD	-	-	-	11,270	(11,270)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(980)	-	(2,300,700)	(980)
Trích lập/Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi Khác	-	-	-	-	656	1,309
Số dư cuối kỳ	50,585,239	14,292,382	6,140,360	3,100,314	22,702,155	96,820,450

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<u>31/12/2022</u>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	64,877,621	-	64,877,621
<u>31/12/2021</u>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	64,877,621	-	64,877,621

23.3. Cổ phiếu:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	5,058,523,816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	961,748,355
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	5,058,523,816
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	3,816,717	2,159,029
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	104,783,981	87,535,522
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7,553,183	6,118,607
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	60,600	160,940
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7,492,583	5,957,667
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,998,627	1,925,199
Thu khác từ hoạt động tín dụng	475,705	461,810
	118,628,213	98,200,167

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Trả lãi tiền gửi	56,075,738	46,935,423
Trả lãi tiền vay	1,537,186	1,006,570
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6,325,195	4,945,960
Trả lãi tiền thuê tài chính	197	298
Chi phí hoạt động tín dụng khác	123,374	154,842
	64,061,690	53,043,093

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	94,745	712,884
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(175,518)	(315,851)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3,854	(3,731)
	(76,919)	393,302

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	347,747	423,015
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,716)	(2,252)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(80,772)	(216,347)
	260,259	204,416

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	304,005	288,045
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	304,005	288,045
	304,005	288,045

19. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	116,954	36,871
2. Chi phí cho nhân viên:	12,026,622	10,508,356
- Chi lương và phụ cấp	9,616,296	8,413,605
- Các khoản chi đóng góp theo lương	950,386	939,211
- Chi trợ cấp	956,500	626,107
- Chi khác cho nhân viên	9,056	7,280
3. Chi về tài sản	3,193,622	3,161,519
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	985,383	1,122,711
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4,712,391	3,334,336
Trong đó:		
- Công tác phí	175,886	84,393
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	30,177	13,340
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1,015,172	941,917
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(36,853)	7,226
	21,027,908	17,990,225

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu đồng VN

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	106,304,479	-
	-Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(145,504,247)
	-Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6,205,292)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(102,050)
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	238,023	-
Các công ty con	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4,766,354)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty con	650,000	-
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,633,987	-
	-Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(1,666)
	-Phải thu các công ty con	222,000	-
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(4,897,335)
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	4,879,521	-
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(612,349)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	311,578	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,506,399,257	1,732,769,591	309,770,476	1,038,368	234,016,182
Nước ngoài	304,920	1,629,359	83,438	-	-
Tổng	1,506,704,177	1,734,398,950	309,853,914	1,038,368	234,016,182

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý IV Năm 2022

23. Rủi ro thị trường
23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3T	Từ 3 - 6T	Từ 6 -12T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	13,221,709	-	-	-	-	-	-	13,221,709
Tiền gửi tại NHNN	-	106,304,480	-	-	-	-	-	-	106,304,480
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,043	-	206,235,733	14,405,252	2,274,922	1,906,317	-	-	224,823,267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5,104	10,547	15,311	31,132	-	-	62,094
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	667,924	265,882	49,717	55,690	(845)	-	1,038,368
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	12,153,172	888,740	361,646,897	512,170,389	421,583,345	161,475,787	29,327,524	1,580,342	1,500,826,196
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	4,889,462	3,096,289	15,050,884	19,502,171	22,486,103	82,845,748	73,407,735	221,278,392
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,118,623	-	-	-	-	-	-	8,118,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,730,316	-	-	-	-	-	-	9,730,316
Tài sản Có khác (*)	398,080	32,683,738	-	-	-	-	-	-	33,081,818
Tổng tài sản	12,552,295	175,837,068	571,651,947	541,902,954	443,425,466	185,955,029	112,172,427	74,988,077	2,118,485,263
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	284,604,992	16,218,868	12,767,456	6,671,150	149,500	199,033	320,610,999
Tiền gửi của khách hàng	-	-	529,893,248	221,967,001	290,095,883	395,037,077	19,816,893	-	1,456,810,102
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,119,818	1,700,173	2,265,551	21,347	110,336	20,401	13,237,626
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,917,097	30,617,079	50,696,143	59,010,439	5,564,482	6,376,541	157,181,781
Các khoản nợ khác (*)	-	35,494,376	-	-	-	-	-	-	35,494,376
Tổng nợ phải trả	-	35,494,376	828,535,155	270,503,121	355,825,033	460,740,013	25,641,211	6,595,975	1,983,334,884
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	12,552,295	140,342,692	(256,883,208)	271,399,833	87,600,433	(274,784,984)	86,531,216	68,392,102	135,150,379
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	12,552,295	140,342,692	(256,883,208)	271,399,833	87,600,433	(274,784,984)	86,531,216	68,392,102	135,150,379

(*) không bao gồm dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	771,653	2,001,641	724,790		3,498,084
II- Tiền gửi tại NHNN	48,028	10,956,600	-		11,004,628
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2,578,293	62,672,637	3,479,727		68,730,657
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(1,012,280)	(2,587,508)	(3,040,634)		(6,640,422)
V- Cho vay khách hàng (*)	86,807	67,968,707	199,033		68,254,547
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-		-
VII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5,637	-		5,637
VIII- Các tài sản Có khác (*)	15,808	550,894	6,084		572,786
Tổng tài sản	2,488,309	141,568,608	1,369,000		145,425,917
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	(171,381)	(51,260,373)	(212,374)		(51,644,128)
II- Tiền gửi của khách hàng	(2,008,088)	(83,435,870)	(918,095)		(86,362,053)
III- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	(117,412)	(3,725,178)	-		(3,842,590)
IV- Phát hành giấy tờ có giá	-	(441)	-		(441)
V- Các khoản nợ khác (*)	(22,360)	(1,152,437)	(51,892)		(1,226,689)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(2,319,420)	(139,630,882)	(1,182,361)		(143,132,663)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	168,889	1,937,726	186,639		2,293,254
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(178,616)	(3,038,002)	(150,851)		(3,367,469)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(9,727)	(1,100,276)	35,788		(1,074,215)

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý IV Năm 2022

23.3. Rủi ro thanh khoản

Tài sản	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	13,221,709	-	-	-	-	13,221,709
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	106,304,480	-	-	-	-	106,304,480
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,043	-	167,272,663	15,081,752	37,075,223	5,135,608	256,978	224,823,267
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	62,094	-	-	62,094
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	735,315	272,920	30,978	(845)	-	1,038,368
VI- Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	7,811,711	4,341,461	124,736,853	336,285,164	581,477,804	214,080,422	232,092,781	1,500,826,196
VII- Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	3,074,886	14,651,376	42,280,682	83,074,339	78,197,109	221,278,392
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,118,623	8,118,623
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9,730,316	9,730,316
X- Tài sản Có khác (*)	398,080	-	19,309,785	3,258,238	8,394,525	1,456,156	265,034	33,081,818
Tổng tài sản	8,210,834	4,341,461	434,655,691	369,549,450	669,321,306	303,745,680	328,660,841	2,118,485,263
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	278,039,712	12,759,154	29,501,208	181,911	129,014	320,610,999
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	300,544,855	235,886,800	747,702,919	172,675,528	-	1,456,810,102
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	21,735	89,051	857,369	5,875,162	6,394,309	13,237,626
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,707,991	30,517,078	73,284,229	5,564,446	45,108,037	157,181,781
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	1,717,269	7,126,939	25,297,857	1,351,165	1,146	35,494,376
Tổng nợ phải trả	-	-	583,031,562	286,379,022	876,643,582	185,648,212	51,632,506	1,983,334,884
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8,210,834	4,341,461	(148,375,871)	83,170,428	(207,322,276)	118,097,468	277,028,335	135,150,379

(*) không bao gồm dự phòng

24. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng:			
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	13,739,102	12,804,722
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	167,828,288	190,084,201
<i>Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>87,366,207</i>	<i>97,068,071</i>
<i>Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>80,462,081</i>	<i>93,016,130</i>
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	71,871,782	70,489,191

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2022	31/12/2021
USD	23,545	22,820
EUR	25,264	25,986
GBP	28,403	30,874
CHF	25,474	25,004
JPY	180.02	199.06
SGD	17,529	16,912
CAD	17,380	17,939
AUD	15,989	16,583

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

Số: 448 /BIDV-KT
V/v: Biên động LNST tại BCTC
Quý IV năm 2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”. Tuân thủ quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) giữa hai kỳ báo cáo Quý IV năm 2022 và 2021 tại báo cáo tài chính của Ngân hàng (sau đây gọi tắt là BCTC) như sau:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh, LNST Quý IV năm 2022 của BIDV biến động so với năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo năm 2021	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	4.449.854	18.103.230	2.120.103	10.072.391	109,89%
LNST hợp nhất	4.261.784	18.453.316	2.258.241	10.841.271	88,72%

LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý IV năm 2022 của BIDV tăng trưởng tương ứng 109,89% và 88,72% so với Quý IV năm 2021 chủ yếu do thu nhập từ hoạt động tín dụng và hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khá, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm do chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt, cơ cấu hoạt động chuyển dịch theo hướng bền vững.¹

BIDV thực hiện giải trình đề Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận (.5b):

- Như trên;
- KH, TKHQĐT, VP;
- Lưu KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiên Hoàng

¹“*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 30/01/2023*”